

**Mẫu CBTT-03**

(Ban hành kèm theo thông tư số 38/2007/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT  
9 THÁNG NĂM 2009**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>356,092,401,555</b>	<b>360,449,286,684</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,276,560,450	22,503,363,807
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7,216,248,000	3,300,250,336
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	145,636,484,317	139,290,208,836
4	Hàng tồn kho	183,136,253,735	185,570,444,007
5	Tài sản ngắn hạn khác	6,826,855,053	9,785,019,698
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>172,338,908,274</b>	<b>173,875,446,664</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	145,055,154,612	145,244,264,952
	- Tài sản cố định hữu hình	133,126,410,593	139,778,815,081
	- Tài sản cố định vô hình	4,445,403,453	4,365,767,375
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7,483,340,566	1,099,682,496
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	24,777,400,000	24,777,400,000
5	Tài sản dài hạn khác	2,506,353,662	3,853,781,712
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>528,431,309,829</b>	<b>534,324,733,348</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>430,231,557,942</b>	<b>422,098,434,228</b>
1	Nợ ngắn hạn	378,388,026,411	372,116,396,847
2	Nợ dài hạn	51,843,531,531	49,982,037,381
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>98,199,751,887</b>	<b>112,226,299,120</b>
1	Vốn chủ sở hữu	93,530,682,265	109,493,646,481
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,999,400,000	59,999,400,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	22,729,465,624	22,729,465,624
	- Vốn khác của chủ sở hữu		1,143,403,682
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	1,356,992,459	4,679,058,926
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,444,824,182	20,942,318,249
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	4,669,069,622	2,732,652,639
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,669,069,622	2,732,652,639
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>528,431,309,829</b>	<b>534,324,733,348</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356,205,131,717	893,785,835,862
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	549,318,857	1,538,947,657
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	355,655,812,860	892,246,888,205
4	Giá vốn hàng bán	321,594,849,541	802,184,073,909
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,060,963,319	90,062,814,296
6	Doanh thu tài chính	3,416,120,553	8,357,594,601
7	Chi phí tài chính	6,253,815,904	21,792,572,594
8	Chi phí bán hàng	10,179,846,208	28,221,563,048
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,396,740,801	24,669,397,644
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,646,680,959	23,736,875,611
11	Thu nhập khác	1,719,296,636	4,277,041,798
12	Chi phí khác	187,901,005	864,360,125
13	Lợi nhuận khác	1,531,395,631	3,412,681,673
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,178,076,590	27,149,557,284
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,362,508,194	6,207,239,035
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,815,568,396	20,942,318,249
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,636	3,490
18	Cổ tức cơ bản trên mỗi cổ phiếu (dự kiến)		

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản		33	33
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản		67	67
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		81	79
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		19	21
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.46	0.47
	- Khả năng thanh toán hiện hành		0.94	0.97
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		3	4
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		2	2
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		18	19

Ngày 15 tháng 10 năm 2009

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**LÊ VỸ**